

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt dự toán thu, chi năm 2025

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 70/2024/TT-BTC ngày 01/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Xét bảng dự toán thu, chi năm 2025 ngày 20/12/2024 của Ban Quản lý dự án Biên Hòa.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Duyệt dự toán thu, chi của Ban quản lý dự án Biên Hòa năm 2025 như sau:

Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	Ghi chú	
			Dự án được giao quản lý	Nguồn hợp pháp khác của đơn vị	
1	2	3=4+5	4	5	6
A	PHẦN THU (DỰ TOÁN THU)				
I	Tổng thu	25.523.202.617	25.523.202.617		
1	Nguồn thu năm trước chuyển sang	4.000.000.000	4.000.000.000		
2	Nguồn trích từ các dự án được giao quản lý (theo phụ lục 01)	21.513.202.617	21.513.202.617		
3	Dự án bổ sung trong năm (nếu có)				
4	Nguồn hợp pháp khác của đơn vị (nếu có)	10.000.000	10.000.000		
5	Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ (nếu có)				

II	Nguồn thu chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng	4.000.000.000	4.000.000.000		
III	Nguồn thu được sử dụng trong năm (III) = (I) - (II) = (a)+(b)+ (c)+(d)	21.523.202.617	21.523.202.617		
a	Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ (nếu có)				
b	Nguồn thu được sử dụng trong năm dành cho chi thường xuyên	21.523.202.617	21.523.202.617		
c	Nguồn NSNN cấp cho chi không thường xuyên (nếu có)				
d	Nguồn thu được sử dụng trong năm dành cho chi không thường xuyên (nếu có)				
B	PHẦN CHI (DỰ TOÁN CHI)	25.523.202.617	25.523.202.617		
I	Chi thường xuyên giao tự chủ	14.668.644.188	14.668.644.188		
1	Tiền lương theo ngạch bậc	4.557.376.288	4.557.376.288		
2	Tiền công	830.870.400	830.870.400		
3	Các khoản phụ cấp lương	914.445.500	914.445.500		
4	Các khoản trích nộp theo lương	1.071.984.000	1.071.984.000		
5	Khen thưởng	-			
6	Phúc lợi	-			
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	50.000.000	50.000.000		
8	Mua vật tư văn phòng	300.000.000	300.000.000		
9	Thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc	250.000.000	250.000.000		
10	Hội nghị	15.000.000	15.000.000		
11	Thanh toán công tác phí	50.000.000	50.000.000		
12	Thuê mướn	250.000.000	250.000.000		
13	Đoàn đi công tác nước ngoài	-			
14	Đoàn vào	-			
15	Sửa chữa thường xuyên tài sản	50.000.000	50.000.000		
16	Khác	5.000.000.000	5.000.000.000		
17	Dự phòng	1.328.968.000	1.328.968.000		
II	Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, (nếu có)				
III	Chi không thường xuyên	100.000.000	100.000.000		
IV	Nguồn thu chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng	4.000.000.000	4.000.000.000		
V	Trích lập các quỹ	6.754.558.429	6.754.558.429		

Điều 2. Trưởng các Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Điều gành dự án đầu tư xây dựng, Phòng Kỹ thuật, Phòng Dự án tái định cư, Phòng Kế hoạch - Tổng hợp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, Kho bạc nhà nước tỉnh Đồng Nai, Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Biên Hòa phối hợp thực hiện./

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Kho bạc nhà nước Đồng Nai;
- UBND TP. Biên Hòa (báo cáo);
- Phòng Tài chính Kế hoạch TP. Biên Hòa;
- Ban Giám Đốc;
- Lưu: VT – Hồng.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tôn Trọng





Phụ lục 01
DỰ TOÁN THU NĂM 2025

	Nguồn trích các dự án được giao quản lý	Tổng nguồn thu theo dự án	Nguồn thu năm kế hoạch		
			Tổng số	Chi phí Quản lý dự án	Chi phí giám sát
1			21.513.202.617	10.706.921.237	10.806.281.380
1.1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Thống Nhất và Tân Mai, thành phố Biên Hòa	3.264.339.981	1.746.190.981	800.448.981	945.742.000
1.2	Xây dựng khu dân cư phục vụ TĐC phường Bình Đa (QM 3ha)	2.275.529.203	915.071.802	581.032.602	334.039.200
1.3	Xây dựng khu dân cư phục vụ TĐC phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa	1.305.044.842	525.514.821	335.003.421	190.511.400
1.4	Xây dựng Trường THCS Tân Hạnh	2.298.444.647	1.238.031.647	720.753.647	517.278.000
1.5	Xây dựng, cải tạo Trường mầm non Tân Hòa	927.516.423	927.516.423	491.460.423	436.056.000
1.6	Xây dựng, cải tạo Trường tiểu học Lê Thị Vân	663.211.022	396.328.422	185.429.022	210.899.400
1.7	Trường tiểu học Long Bình 1, thành phố Biên Hòa	2.752.745.103	2.752.745.103	1.493.940.103	1.258.805.000
1.8	Nâng cấp Trường THCS Trảng Dài	1.783.542.852	1.071.206.852	473.975.852	597.231.000
1.9	Xây dựng, cải tạo Trường mầm non Tân Mai (CSI)	980.517.372	980.517.372	521.854.372	458.663.000
1.10	Xây dựng trường tiểu học Hóa An 2	1.502.952.561	1.502.952.561	689.438.561	813.514.000

1	Nguồn trích các dự án được giao quản lý	Tổng nguồn thu theo dự án	Tổng số	Chi phí Quản lý dự án	Chi phí giám sát
1.11	Trường tiểu học Quang Vinh	2.135.164.847	2.135.164.847	1.144.950.847	990.214.000
1.12	Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh, thành phố Biên Hòa	1.847.114.576	723.478.688	423.360.788	300.117.900
1.13	Giá cổ bờ sông khu vực T9 cầu Bửu Hòa	3.019.208.001	1.229.631.000	809.673.501	419.957.500
1.14	Xây dựng đường nối từ đường Võ Thị Sáu sang đường Hưng Đạo Vương	879.779.864	879.779.864	421.577.864	458.202.000
1.15	Xây dựng Trường mầm non Tân Vạn	1.537.922.459	619.945.000	396.421.730	223.523.271
1.16	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa	1.842.848.391	1.183.407.391	402.304.391	781.103.000
1.17	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	10.530.456.710	1.036.194.710		1.036.194.710
1.18	Xây dựng trạm y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa	202.920.963	202.920.963	101.841.963	101.079.000
1.19	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Bửu Hòa thành phố Biên Hòa	162.227.914	162.227.914	79.957.914	82.270.000
1.20	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa	267.107.297	267.107.297	130.719.297	136.388.000
1.21	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa	89.077.183	89.077.183	43.394.183	45.683.000
1.22	Xây dựng trạm y tế xã Long Hưng thành phố Biên Hòa	227.892.524	227.892.524	109.264.524	118.628.000
1.23	Xây dựng trạm y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa	184.156.970	184.156.970	91.613.970	92.543.000
1.24	Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa	230.070.254	230.070.254	116.230.254	113.840.000
1.25	Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa	286.072.028	286.072.028	142.273.028	143.799.000